

vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)

(3) Loại khác (ví dụ: tuần lộc, mèo, chó, sư tử, hổ, gấu, voi, lạc đà (bao gồm lạc đà một bướu), ngựa vằn, thỏ, thỏ rừng, hươu nai, linh dương (trừ những động vật thuộc phân họ *Bovinae*), sơn dương, cáo, chồn vizon (mink) và những loại thú nuôi lấy lông khác).

(B) **Loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa).**

(C) **Các loại chim:**

(1) Chim săn mồi.

(2) Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào).

(3) Loại khác (ví dụ: gà gô, gà lôi, chim cú, chim dẽ gà, chim dẽ giun, chim bồ câu, gà gô trắng, chim sẻ rừng, vịt trời, ngỗng trời, chim hoét (thrushes), chim két, chim chiền chiện, chim họ sẻ, chim sẻ ngô, chim ruồi, công, thiên nga và những loại chim khác chưa được chi tiết trong nhóm 01.05).

(D) **Côn trùng**, ví dụ các loại ong (có hay không ở trong các thùng hoặc lồng hoặc tổ ong lưu động).

(E) **Loại khác**, ví dụ các loại ếch.

Nhóm này **không bao gồm** bày thú thuộc rạp xiếc, bày thú hoặc động vật làm trò lưu động tương tự khác (**nhóm 95.08**).

Chương 2:

Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải.

1- Chương này không bao gồm:

- (a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;
- (b) Côn trùng không còn sống, ăn được (nhóm 04.10);
- (c) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc
- (d) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm thịt cả con (tức là thân thịt động vật có hoặc không có đầu), nửa con (tức là thân thịt động vật bỏ đầu), phần tư con, miếng v.v..., phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, và bột mịn và bột thô của thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, của tất cả các loại động vật (**trừ cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác - Chương 3**), thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt không phù hợp hoặc không thích hợp dùng làm thức ăn cho người **bị loại**

the order Sirenia); seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia).

(3) Other (e.g., reindeer, calcs, dogs, lions, tigers, bears, elephants, camels (including dromedaries), zebras, rabbits, hares, deer, antelope (other than those of the sub-family *Bovinae*), chamois, foxes, minks and other animals for fur farms).

(B) **Reptiles (including snakes and turtles).**

(C) **Birds:**

(1) Birds of prey.

(2) Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos).

(3) Other (e.g., partridges, pheasants, quail, woodcocks, snipe, pigeons, grouse, ortolan, wild ducks, wild geese, thrushes, blackbirds, larks, finches, tits, humming birds, peacocks, swans and other birds not specified in heading 01.05).

(D) **Insects**, e.g., bees (whether or not in travelling boxes or cages or hives).

(E.) **Other**, e.g., frogs.

This heading **excludes** animals forming part of circuses, menageries or other similar travelling animal shows (**heading 95.08**).

Chapter 2

Meat and edible meat offal

Note.

1 - This Chapter does not cover :

- (a) Products of the kinds described in headings 02.01 to 02.08 or 02.10, unfit or unsuitable for human consumption;
- (b) Edible, non-living insects (heading 04.10);
- (c) Guts, bladders or stomachs of animals (heading 05.04) or animal blood (heading 05.11 or 30.02): or
- (d) Animal fat, other than rproducts of heading 02.09 (Chapter 15).

GENERAL

This Chapter applies to meat in carcasses (i.e., the body of an animal with or without the head), half-carcasses (resulting from the lengthwise splitting of a carcass), quarters, pieces, etc., to meat offal, and to flours and meals of meat or meat offal, of all animals (**except fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates - Chapter 3**), suitable for human consumption.

Meat and meat offal unsuitable or unfit for human consumption are **excluded (heading 05.11)**. Flours,

trừ (nhóm 05.11). Bột mịn, bột thô và viên từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người cũng **bị loại trừ (nhóm 23.01).**

Nhìn chung phụ phẩm sau giết mổ có thể chia thành bốn loại:

(1) Chủ yếu làm thức ăn cho người (ví dụ: đầu và những phần của đầu (bao gồm cả tai), chân, đuôi, tim, lưỡi, thịt hông (thick skirts, thin skirts), màng ruột (cauls), cổ họng, ức).

(2) Chỉ dùng làm chế phẩm của các mặt hàng dược phẩm (ví dụ: túi mật, tuyến thượng thận, nhau thai).

(3) Có thể dùng làm thức ăn cho người hoặc làm chế phẩm của các mặt hàng dược phẩm (ví dụ: gan, bầu dục, phổi, óc, tụy, lá lách, tụy sống, buồng trứng, dạ con, tinh hoàn, vú, tuyến giáp, tuyến yên).

(4) Như là da, có thể dùng làm thức ăn cho người hoặc dùng vào mục đích khác (ví dụ sản xuất da thuộc).

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (1), tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói, vẫn được phân loại vào Chương này, **trừ trường hợp** không thích hợp dùng làm thức ăn cho người, thì phân loại vào **nhóm 05.11.**

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (2) được phân loại vào **nhóm 05.10** khi ở dạng tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác và trong **nhóm 30.01** khi ở dạng được làm khô.

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (3) được phân loại như sau:

(a) Vào **nhóm 05.10** khi được bảo quản tạm thời để làm chế phẩm của các mặt hàng dược phẩm (ví dụ bảo quản bằng glycerol, acetone, cồn, formaldehyde, natri borate).

(b) Vào **nhóm 30.01** khi ở dạng được làm khô.

(c) Vào Chương 2 khi thích hợp dùng làm thức ăn cho người, tuy nhiên phân loại vào **nhóm 05.11** nếu không thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Phụ phẩm sau giết mổ nêu tại đoạn (4) được phân loại vào Chương 2 khi thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc thường vào **nhóm 05.11** hoặc **Chương 41** nếu không thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Ruột, bong bóng và dạ dày của động vật (trừ của cá), có hoặc không ăn được, được phân loại vào **nhóm 05.04.**

Mỡ động vật để riêng **bị loại trừ (Chương 15)** (trừ mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, chúng được phân loại vào **nhóm 02.09** ngay cả khi chỉ thích hợp dùng trong công nghiệp), nhưng mỡ dính vào thân thịt hoặc dính vào thịt được xem như là một phần của thịt.

Phân biệt giữa thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ trong Chương này và những sản phẩm trong

meals and pellets unfit for human consumption, obtained from meat or meat offal, are also **excluded (heading 23.01).**

Offal generally can be grouped in four categories :

(1) That which is mainly used for human consumption (e.g., heads and cuts thereof (including ears), feet, tails, hearts, tongues, thick skirts, thin skirts, cauls, throats, thymus glands).

(2) That which is used solely in the preparation of pharmaceutical products (e.g., gall bags, adrenal glands, placenta).

(3) That which can be used for human consumption or for the preparation of pharmaceutical products (e.g., livers, kidneys, lungs, brains, pancreas, spleens, spinal cords, ovaries, uteri, testes, udders, thyroid glands, pituitary glands).

(4) That, such as skins, which can be used for human consumption or for other purposes (e.g., manufacture of leather).

The offal referred to in paragraph (1), fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked, remains classified in this Chapter **unless** it is unfit for human consumption, in which case it is to be classified in **heading 05.11.**

The offal referred to in paragraph (2) falls in **heading 05.10** when fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved and in **heading 30.01** when dried.

The offal referred to in paragraph (3) is classified as follows :

(a) In **heading 05.10** when provisionally preserved for the preparation of pharmaceutical products (e.g., in glycerol, acetone, alcohol, formaldehyde, sodium borate).

(b) In **heading 30.01** when dried.

(c) In Chapter 2 when suitable for human consumption, but in **heading 05.11** if unfit for human consumption.

The offal referred to in paragraph (4) is classified in Chapter 2 when suitable for human consumption or generally in **heading 05.11** or **Chapter 41** if unfit for human consumption.

Guts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whether or not edible, are classified in **heading 05.04.**

Animal fat presented separately is **excluded (Chapter 15)** (except in the case of pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, which fall in **heading 02.09** even if fit only for industrial use), but fat presented in the carcass or adhering to meat is treated as forming part of the meat.

Distinction between meat and meat offal of this Chapter and those of Chapter 16.

Chương 16.

Chương này bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ chỉ ở các dạng sau, dù trước đó chúng đã hoặc chưa được tráng nước sôi hoặc xử lý tương tự, nhưng không làm chín hẳn:

- (1) Tươi (bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, được đóng gói cùng với muối nhằm bảo quản tạm thời trong khi vận chuyển).
- (2) Được ướp lạnh, tức là làm lạnh thông thường đến khoảng 0°C, không dẫn đến đông lạnh.
- (3) Được đông lạnh, tức là làm lạnh dưới điểm đóng băng của sản phẩm cho đến khi đông lạnh toàn phần.
- (4) Được muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, ướp ít đường hoặc tưới nước đường cũng thuộc Chương này.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ ở dạng như đã liệt kê từ Mục (1) đến (4) ở trên vẫn được phân loại vào Chương này dù chúng có được làm mềm bằng các enzyme phân giải protein (ví dụ papain) hoặc được cắt, chặt hoặc xay (nghiền) hay không. Thêm vào đó, sự pha trộn hoặc kết hợp các sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau của Chương này (ví dụ thịt gia cầm thuộc nhóm 02.07 được bọc mỡ lợn thuộc nhóm 02.09) cũng thuộc Chương này.

Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thuộc bất cứ nhóm nào của Chương này được phân loại vào **Chương 16**, ví dụ:

- (a) Xúc xích hoặc sản phẩm tương tự, chín hoặc chưa chín (**nhóm 16.01**)
- (b) Thịt và phụ phẩm dạng thịt được làm chín bằng bất cứ cách nào (luộc, hấp, nướng, rán hoặc quay), hoặc được chế biến hoặc bảo quản bởi bất cứ phương pháp nào không nêu trong Chương này, bao gồm cả thịt và phụ phẩm dạng thịt chỉ bao bột hoặc vụn bánh mì, thêm nấm hoặc ướp gia vị (ví dụ: hạt tiêu và muối), bao gồm cả patê và patê gan (**nhóm 16.02**).

Chương này cũng bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt thích hợp dùng làm thức ăn cho người, dù được nấu chín hoặc chưa chín, ở dạng bột mịn hoặc bột thô.

Cần lưu ý là thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ trong Chương này vẫn được phân loại vào Chương này ngay cả khi được đóng bao bì kín khí (ví dụ: thịt làm khô đựng trong hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, các sản phẩm đóng gói bằng cách này, được phân loại vào **Chương 16**, nếu chúng đã được chế biến hoặc bảo quản khác với những phương pháp nêu tại các nhóm của Chương này.

Tương tự, thịt và các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của Chương này vẫn được phân loại vào Chương này (ví dụ: thịt tươi hoặc ướp lạnh của động vật họ trâu bò) khi chúng được đóng gói bằng phương pháp Đóng gói điều chỉnh không khí- Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi

This Chapter covers meat and meat offal in the following states only, whether or not they have been previously scalded or similarly treated but not cooked:

- (1) Fresh (including meat and meat offal, packed with salt as a temporary preservative during transport).
- (2) Chilled, that is reduced in temperature generally to around 0 °C, without being frozen.
- (3) Frozen, that is, cooled to below the product's freezing point until it is frozen throughout.
- (4) Salted, in brine, dried or smoked.

Meat and meat offal, slightly sprinkled with sugar or with an aqueous solution of sugar are also classified in this Chapter.

Meat and meat offal in the states referred to in Items (1) to (4) above remain classified in this Chapter whether or not they have undergone tenderising treatment with proteolytic enzymes (e.g., papain) or have been cut, chopped or minced (ground). In addition, mixtures or combinations of products of different headings of the Chapter (e.g., poultry meat of heading 02.07 covered with pig fat of heading 02.09) remain classified in this Chapter.

Meat and meat offal not falling in any heading of this Chapter are classified in **Chapter 16**. e.g. :

- (a) Sausages and similar products, whether or not cooked (**heading 16.01**).
- (b) Meat and meat offal cooked in any way (boiled, steamed, grilled, fried or roasted), or otherwise prepared or preserved by any process not provided for in this Chapter, including those merely covered with batter or bread crumbs, truffled or seasoned (e.g., with pepper and salt), as well as liver pastés and patés (**heading 16.02**).

This Chapter also includes meat and meat offal suitable for human consumption, whether or not cooked, in the form of flour or meal.

It should be noted that meat and meat offal of this Chapter remain classified here even if put up in airtight packings (e.g., dried meat in cans). In most cases, however, products put up in these packings have been prepared or preserved otherwise than as provided for in the headings of this Chapter and, accordingly, are classified in **Chapter 16**.

Similarly, meat and meat offal of this Chapter remain classified here (e.g., fresh or chilled meat of bovine animals) when subjected to packaging by means of a Modified Atmospheric Packaging (MAP) process. In a MAP process the atmosphere surrounding the product is altered or controlled (e.g., by removing or reducing

hay kiểm soát (ví dụ bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ hoặc carbon dioxide).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Có xương

Thuật ngữ “có xương” nghĩa là thịt với tất cả xương nguyên vẹn, cũng như thịt có một số hoặc một phần xương bị lọc bỏ (ví dụ: thịt mông đùi (hams) đã rút xương ống và rút một nửa xương mông đùi). Thuật ngữ này không bao gồm các sản phẩm có xương bị lọc ra và sau đó được nhồi lại vì những xương đó không còn nối liền với mô thịt.

02.01 - Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.

0201.10 - Thịt cả con và nửa con

0201.20 - Thịt pha có xương khác

0201.30 - Thịt lọc không xương

Nhóm này gồm thịt tươi hoặc ướp lạnh của động vật họ trâu bò nuôi hoặc hoang thuộc nhóm 01.02.

02.02 - Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.

0202.10 - Thịt cả con và nửa con

0202.20 - Thịt pha có xương khác

0202.30 - Thịt lọc không xương

Nhóm này gồm thịt đông lạnh của động vật họ trâu bò nuôi hoặc hoang thuộc nhóm 01.02.

02.03 - Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- Tươi hoặc ướp lạnh:

0203.11 - - Thịt cả con và nửa con

0203.12 - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương

0203.19 - - Loại khác

- Đông lạnh:

0203.21 - - Thịt cả con và nửa con

0203.22 - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương

0203.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của lợn nuôi hoặc hoang (ví dụ: lợn lòi). Nhóm này gồm thịt ba chỉ và các loại thịt tương tự có tỷ lệ mỡ giết cao và mỡ tạo thành lớp dính với thịt.

02.04 - Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (+).

0204.10 - Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh

- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:

the oxygen content and replacing it with or increasing the nitrogen or carbon dioxide content).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

With bone in

The expression “with bone in” means meat with all bones intact, as well as meat where some or part of the bones have been removed (e.g., shankless and semi-boneless hams). This expression does not cover products where the bones have been removed and thereafter reinserted so that they are no longer connected to the meat tissues.

02.01 - Meat of bovine animals, fresh or chilled.

0201.10 - Carcasses and half-carcasses

0201.20 - Other cuts with bone in

0201.30 - Boneless

This heading covers fresh or chilled meat of domestic or wild bovine animals of heading 01.02.

02.02 - Meat of bovine animals, frozen.

0202.10 - Carcasses and half-carcasses

0202.20 - Other cuts with bone in

0202.30 - Boneless

This heading covers frozen meat of domestic or wild bovine animals of heading 01.02.

02.03 - Meat of swine, fresh, chilled or frozen.

- Fresh or chilled :

0203.11 - - Carcasses and half-carcasses

0203.12 - - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in

0203.19 - - Other

- Frozen:

0203.21 - - Carcasses and half-carcasses

0203.22 - - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in

0203.29 - - Other

This heading covers fresh, chilled or frozen meat of pigs and other swine, whether domestic or wild (e.g., wild boars). The heading includes streaky pork and similar meats interlarded with a high proportion of fat, and fat with an adhering layer of meat.

02.04 - Meat of sheep or goats, fresh, chilled or frozen (+).

0204.10 - Carcasses and half-carcasses of lamb, fresh or chilled

- Other meat of sheep, fresh or chilled :

- 0204.21 -- Thịt cả con và nửa con
- 0204.22 -- Thịt pha có xương khác
- 0204.23 -- Thịt lọc không xương
- 0204.30 - Thịt cừ non, cả con và nửa con, đông lạnh
- Thịt cừ khác, đông lạnh:
- 0204.41 -- Thịt cả con và nửa con
- 0204.42 -- Thịt pha có xương khác
- 0204.43 -- Thịt lọc không xương
- 0204.50 - Thịt dê

Nhóm này bao gồm thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của cừ (cừ đực, cừ cái và cừ non), dê hoặc dê non, nuôi hoặc hoang.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0204.10 và 0204.30

Theo mục đích của các phân nhóm 0204.10 và 0204.30, thịt cừ non là thịt từ một động vật thuộc loài cừ không quá 12 tháng tuổi. Thịt đó là thịt thớ mịn và kết cấu khít, màu hồng đậm và bề mặt mịn. Cân nặng cả thân thịt không quá 26kg.

02.05 - Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

Nhóm này gồm thịt tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của những động vật mà khi còn sống được phân loại vào nhóm 01.01.

02.06 - Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừ, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

0206.10 - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh

- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:

0206.21 -- Lưỡi

0206.22 -- Gan

0206.29 -- Loại khác

0206.30 - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh

- Của lợn, đông lạnh:

0206.41 -- Gan

0206.49 -- Loại khác

0206.80 - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh

0206.90 - Loại khác, đông lạnh

Phụ phẩm ăn được sau giết mổ thuộc nhóm này bao gồm: đầu và những bộ phận của đầu (gồm cả tai), chân, đuôi, tim, vú, gan, bầu dục, ức, tụy, óc, phổi, cổ họng, thịt hông (thick skirts, thin skirts), lá lách, lưỡi, màng ruột, tụy sống, da ăn được, cơ quan sinh sản (ví

- 0204.21 -- Carcasses and half-carcasses
- 0204.22 -- Other cuts with bone in
- 0204.23 -- Boneless
- 0204.30 - Carcasses and half-carcasses of lamb, frozen
- Other meat of sheep, frozen :
- 0204.41 -- Carcasses and half-carcasses
- 0204.42 -- Other cuts with bone in
- 0204.43 -- Boneless
- 0204.50 - Meat of goats

This heading covers fresh, chilled or frozen meat of sheep (rams, ewes and lambs), goats or kids, whether domestic or wild.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 0204.10 and 0204.30

For the purposes of subheadings 0204.10 and 0204.30, meat of lamb is meat derived from an animal of the ovine species not more than 12 months of age. The flesh is of fine grain and texture, pinkish-red in colour and of velvety appearance. The weight of carcasses does not exceed 26 kg.

02.05 - Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.

This heading covers fresh, chilled or frozen meat of those animals which, when live, are classified in heading 01.01.

02.06 - Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen.

0206.10 - Of bovine animals, fresh or chilled

- Of bovine animals, frozen :

0206.21 -- Tongues

0206.22 -- Livers

0206.29 -- Other

0206.30 - Of swine, fresh or chilled

- Of swine, frozen :

0206.41 -- Livers

0206.49 -- Other

0206.80 - Other, fresh or chilled

0206.90 - Other, frozen

The edible offal of this heading includes the following : heads and cuts thereof (including ears), feet, tails, hearts, udders, livers, kidneys, sweetbreads (thymus glands and pancreas), brains, lungs, throats, thick skirts, thin skirts, spleens, tongues, caul, spinal cords,

dụ: dạ con, buồng trứng và tinh hoàn), tuyến giáp, tuyến yên. Về những nguyên tắc dùng để phân loại các phụ phẩm ăn được, xem Chú giải Tổng quát của Chương này.

02.07 - Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:

0207.11 - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh

0207.12 - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh

0207.13 - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh

0207.14 - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh

- Của gà tây:

0207.24 - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh

0207.25 - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh

0207.26 - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh

0207.27 - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh

- Của vịt, ngan:

0207.41 - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh

0207.42 - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh

0207.43 - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh

0207.44 - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh

0207.45 - - Loại khác, đông lạnh

- Của ngỗng:

0207.51 - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh

0207.52 - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh

0207.53 - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh

0207.54 - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh

0207.55 - - Loại khác, đông lạnh

0207.60 - Của gà lôi

Nhóm này chỉ bao gồm thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh của gia cầm nuôi mà khi sống, được phân loại vào nhóm 01.05.

Những phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm chiếm phần quan trọng trong thương mại quốc tế là gan gà, gan ngỗng hoặc gan vịt, ngan. Những loại này bao gồm cả "gan béo" của ngỗng hoặc của vịt, ngan có thể phân biệt được với những loại gan khác vì chúng to hơn, nặng hơn, đặc hơn và nhiều mỡ hơn; màu của "gan béo" thay đổi từ be trắng sang màu hạt dẻ nhạt, trong khi những loại gan khác nói chung có màu đỏ đậm hoặc nhạt.

02.08 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

edible skin, reproductive organs (e.g., uteri, ovaries and testes), thyroid glands, pituitary glands. For the principles to be applied for the classification of offal, see the General Explanatory Note to this Chapter.

02.07 - Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen.

- Of fowls of the species *Gallus domesticus*:

0207.11 - - Not cut in pieces, fresh or chilled

0207.12 - - Not cut in pieces, frozen

0207.13 - - Cuts and offal, fresh or chilled

0207.14 - - Cuts and offal, frozen

- Of turkeys:

0207.24 - - Not cut in pieces, fresh or chilled

0207.25 - - Not cut in pieces, frozen

0207.26 - - Cuts and offal, fresh or chilled

0207.27 - Cuts and offal, frozen

- Of ducks :

0207.41 - Not cut in pieces, fresh or chilled

0207.42 - Not cut in pieces, frozen

0207.43 - Fatty livers, fresh or chilled

0207.44 - Other, fresh or chilled

0207.45 - Other, frozen

Of geese :

0207.51 - Not cut in pieces, fresh or chilled

0207.52 - Not cut in pieces, frozen

0207.53 - Fatty livers, fresh or chilled

0207.54 - Other, fresh or chilled

0207.55 - - Other, frozen

0207.60 - Of guinea fowls

This heading covers only fresh, chilled or frozen meat and edible offal of domestic poultry which, when live, are classified in heading 01.05.

The poultry offal of greatest importance in international trade is chicken, goose or duck livers. These include "fatty livers" of geese or ducks which may be distinguished from other livers by the fact that they are much larger and heavier, firmer and richer in fat; their colour varies from whitish beige to light chestnut, while the other livers are in general of a dark or light reddish colour.

02.08 - Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen.

0208.10 - Của thỏ hoặc thỏ rừng

0208.30 - Của bộ động vật linh trưởng

0208.40 - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)

0208.50 - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)

0208.60 - Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)

0208.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ của động vật thuộc nhóm 01.06, miễn là chúng thích hợp dùng làm thức ăn cho người (ví dụ, thỏ, thỏ rừng, ếch, tuần lộc, hải ly, cá voi, rùa).

02.09 - Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

0209.10 - Của lợn

0209.90 - Loại khác

Mỡ lợn của nhóm này được giới hạn là mỡ không dính nạc; mỡ như vậy thuộc nhóm này ngay cả khi chỉ thích hợp dùng cho công nghiệp. Thịt ở các dạng ăn được nói chung **bị loại trừ** khỏi nhóm này (ví dụ, thịt lợn ba chỉ và các loại thịt tương tự có tỷ lệ mỡ giắt cao và mỡ tạo thành lớp dính với thịt tùy trường hợp được phân loại vào **nhóm 02.03** hoặc **02.10**).

Đặc biệt nhóm này bao gồm mỡ chủ yếu ở xung quanh những bộ phận nội tạng của lợn mà khi được nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác thì được phân loại vào **nhóm 15.01**.

Mỡ của gia cầm nuôi hoặc hoang (ví dụ của ngỗng), chưa nấu chảy hoặc chưa chiết xuất cách khác, cũng thuộc nhóm này; khi được nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác thì chúng **bị loại trừ (nhóm 15.01)**.

Mỡ của những động vật có vú ở biển **bị loại trừ (Chương 15)**.

02.10 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.

- Thịt lợn:

0210.11 - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương

0210.12 - - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng

0210.19 - - Loại khác

0210.20 - Thịt động vật họ trâu bò

- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:

0210.91 - - Của bộ động vật linh trưởng

0208.10 - Of rabbits or hares

0208.30 - Of primates

0208.40 - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia)

0208.50 - Of reptiles (including snakes and turtles)

0208.60 - Of camels and other camelids (*Camelidae*)

0208.90 - Other

This heading covers meat and meat offal of the animals classified in heading 01.06, provided that they are suitable for human consumption (e.g., rabbit, hare, frog, reindeer, beaver, whale, turtle).

02.09 - Pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked.

0209.10 - Of pigs

0209.90 - Other

The pig fat of this heading is restricted to fat free of lean meat; such fat falls in the heading even if suitable only for industrial use. Meat in forms commonly eaten as such is **excluded (heading 02.03 or 02.10)** as the case may be, for example, streaky pork and similar meals interlarded with a high proportion of fat, and fat with an adhering layer of meat).

This heading includes, in particular, the fat found mainly round the pig's viscera and which, when rendered, or otherwise extracted, is classified in **heading 15.01**.

Fat of domestic or wild poultry (e.g., of geese), not rendered or otherwise extracted, also falls in the heading; when rendered or otherwise extracted it is **excluded (heading 15.01)**.

Fat from marine mammals is **excluded (Chapter 15)**.

02.10 - Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal.

- Meat of swine :

0210.11 - - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in

0210.12 - - Bellies (streaky) and cuts thereof

0210.19 - - Other

0210.20 - Meat of bovine animals

- Other, including edible flours and meals of meat or meat offal:

0210.91 - - Of primates

0210.92 - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)

0210.93 - - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)

0210.99 - - Loại khác

Nhóm này áp dụng cho tất cả các loại thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ đã được chế biến theo như mô tả trong nhóm, **ngoại trừ** mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chưa chiết xuất cách khác (**nhóm 02.09**). Nhóm này bao gồm cả thịt ba chỉ và các loại thịt tương tự có tỷ lệ mỡ giắt cao và mỡ tạo thành lớp dính với thịt, miễn là chúng được chế biến theo như mô tả trong nhóm.

Thịt muối, thịt làm khô (kể cả bằng cách làm mất nước hoặc làm khô bằng đông lạnh) hoặc hun khói (như thịt lợn muối xông khói, thịt mông đùi (hams) xông khói, thịt vai xông khói) vẫn được phân loại trong nhóm này khi chúng được nhồi trong ruột, da dày, bong bóng, da hoặc vỏ bọc tương tự (tự nhiên hoặc nhân tạo), **với điều kiện** chúng chưa được chặt nhỏ hoặc băm nhỏ và kết hợp với thành phần khác trước khi được đặt trong vỏ bọc (**nhóm 16.01**).

Bột mịn và bột thô từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ cũng được phân loại trong nhóm này; bột mịn và bột thô từ thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (ví dụ làm thức ăn gia súc) **bị loại trừ (nhóm 23.01)**.

Chú giải của nhóm 02.06 áp dụng cho các phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của nhóm này với những sửa đổi chi tiết thích hợp.

Chương 3:

Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;
- (b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);
- (c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc
- (d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

0210.92 - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia)

0210.93 - - Of reptiles (including snakes and turtles)

0210.99 - - Other

This heading applies to all kinds of meat and edible meat offal which have been prepared as described in the heading, **other than** pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted (**heading 02.09**). The heading includes streaky pork and similar meats interlarded with a high proportion of fat, and fat with an adhering layer of meat, provided they have been prepared as described in the heading.

Salted, dried (including dehydrated or freeze-dried) or smoked meat (e.g., bacon, ham, shoulder) remains classified in this heading if it has been enclosed in guts, stomachs, bladders, skins or similar casings (natural or artificial), **provided** that it has not been previously chopped or minced and combined with other ingredients (**heading 16.01**).

Edible flours and meals of meat or meat offal also fall in this heading: flours and meals of meat or meat offal unfit for human consumption (e.g., for feeding animals) are **excluded (heading 23.01)**.

The provisions of Explanatory Note to heading 02.06 apply, *mutatis mutandis*, to edible meat offal of this heading.

Chapter 3

Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Mammals of heading 01.06;
- (b) Meat of mammals of heading 01.06 (heading 02.08 or 02.10);
- (c) Fish (including livers, roes and milt thereof) or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, dead and unfit or unsuitable for human consumption by reason of either their species or their condition (Chapter 5); flours, meals or pellets of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (heading 23.01); or
- (d) Caviar or caviar substitutes prepared from fish eggs (heading 16.04).